

Số: /BC-UBND

Đắk Glei, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng theo khoản 1,3,4,6,7 Điều 5; khoản 1 Điều 16; khoản 1,2 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 (Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Thực hiện Kế hoạch số 160/KH-BTV ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh Kon Tum về Kế hoạch Giám sát việc thực hiện quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo khoản 1, 3, 4, 6, 7 Điều 5; khoản 1 Điều 16; khoản 1,2 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/3/2021 của Chính phủ và khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của HĐND tỉnh.

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

1. Việc ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện

- Hàng năm, thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện Đắk Glei, việc thực hiện chính sách bảo trợ xã hội cho các đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách bảo trợ xã hội ngày càng đảm bảo, đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Trong năm 2022-2023, UBND huyện đã ban hành văn bản¹ thực hiện các chủ trương, chính sách TGXH đối với đối tượng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết 68/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Chỉ đạo Phòng Lao động-TBXH (*cơ quan Thường trực*) xây dựng các văn bản² hướng dẫn triển khai thực hiện các chính sách xã hội, trợ giúp xã hội tại địa phương, thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, đột xuất về xét chọn hộ gia đình thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn,

¹ Công văn số 404/UBND-KGVX ngày 22/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc triển khai thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.

² Công văn số 142/LĐTĐ-TBXH-CV ngày 13/3/2023 của Phòng LĐ-TĐ&XH về việc đề nghị thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị quyết 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum; Công văn số 313/LĐTĐ-TBXH-CV ngày 26/5/2023 của Phòng LĐ-TĐ&XH về việc đề nghị thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị quyết 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum (lần 2);

đối tượng bảo trợ xã hội thiếu đói; người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn theo đúng quy định và đạt hiệu quả.

2. Công tác tuyên truyền, triển khai thực hiện

- UBND huyện chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn cập nhật tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, nội dung và các đối tượng được nêu trong Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ bằng nhiều hình thức truyền thông phù hợp theo từng lĩnh vực, chuyên đề (*tuyên truyền lồng ghép tại các buổi họp thôn, tuyên truyền qua loa phát thanh.....*) đến người dân nhằm giúp cho người dân biết, hiểu về chính sách theo quy định.

- Chỉ đạo các ban ngành, UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến thực hiện chính sách trợ giúp xã hội và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Người khuyết tật...

3. Công tác phối hợp, hướng dẫn triển khai thực hiện

- Chỉ đạo phối hợp chặt chẽ giữa các ban ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn trong công tác quản lý nhà nước để đảm bảo quyền lợi về vật chất và tinh thần cho đối tượng bảo trợ xã hội, người yếu thế.

- Ban hành Công văn tổ chức thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP trên địa bàn huyện bao gồm các hoạt động như: hoạt động đánh giá, khảo sát, thống kê, tổng hợp, phân tích dữ liệu, hồ sơ tham mưu, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội ở cơ sở, địa phương. Đồng thời, rà soát một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn đặc thù khác chưa được quy định theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP để báo cáo, tham mưu phù hợp tại huyện;

- Chỉ đạo Phòng LĐ-TB&XH tham mưu, đề xuất ban hành quyết định hưởng, thôi hưởng, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội kịp thời theo đúng quy định.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Tình hình triển khai thực hiện

- UBND huyện ban hành quyết định hưởng đối với các đối tượng đủ điều kiện hưởng bảo trợ xã hội hàng tháng; đôn đốc các xã rà soát, xác lập hồ sơ đối tượng theo Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, tham mưu kịp thời việc rà soát, lập danh sách người 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo; trẻ em dưới 16 tuổi (không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 7, điều 5 tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP... trên địa bàn huyện.

- Chỉ đạo tổ chức các đợt truyền thông tuyên truyền các chính sách pháp Luật liên quan đến chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn.

2. Kết quả thực hiện

Đối tượng bảo trợ xã hội thường xuyên (các đối tượng được quy định tại khoản 1,3,4,6,7 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP, Nghị Quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021):

- Năm 2022 có: 1568 đối tượng, với kinh phí thực hiện: 8.934,400 triệu đồng.
- Năm 2023 có: 1571 đối tượng, với kinh phí thực hiện: 9.111,720 triệu đồng.

(Có phụ lục kèm theo).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. Thuận lợi

- Được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp Đảng ủy, chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban, ngành, đoàn thể trong công tác thực hiện chính sách trợ giúp xã hội.

- Chỉ đạo thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách trợ cấp xã hội; được hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định; quan tâm chăm lo người cao tuổi neo đơn, thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng tại cộng đồng.

2. Khó khăn, vướng mắc:

- Đời sống của một bộ phận người dân, nhất là người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, người cao tuổi nghèo còn gặp nhiều khó khăn. Việc theo dõi, quản lý, rà soát, bổ sung, điều chỉnh đối tượng đối với người khuyết tật cao tuổi có lúc, có nơi chưa được kịp thời.

- Đối tượng khuyết tật là người cao tuổi gặp khó khăn để tiếp cận các dịch vụ y tế khi ốm đau đột xuất, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa trung tâm, điều kiện đi lại khó khăn; trang thiết bị y tế cơ sở còn hạn chế.

- Một số ban, ngành, chính quyền địa phương có lúc, có nơi chưa thật sự quan tâm và tạo điều kiện tốt nhất để cho công tác bảo trợ xã hội được triển khai đồng bộ.

Trên đây là báo cáo của UBND huyện Đăk Glei về kết quả triển khai thực hiện rà soát, đánh giá việc triển khai chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và triển khai thực hiện Nghị Quyết số 68/2021/NQ-HĐND tỉnh ngày 14 tháng 12 năm 2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội./.

Nơi nhận:

- Sở LĐ-TB&XH tỉnh;
- Hội LHPN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch;
- UBND các xã, thị trấn;
- Phòng LĐTB&XH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Sum

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của
UBND huyện Đắk Glei)

NĂM 2022

Số TT	Chế độ	Tổng số (Người)	Trong đó		Kinh phí (triệu đồng)
			Nam (Người)	Nữ (Người)	
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG (Số liệu thực hiện Khoản 1, 3, 4, 6, 7 Điều 5 của ND số 20/2021/NĐ-CP)	1.494	793	701	8.504,560
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	42	27	15	125,560
2	Người từ 16 đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	5	2	3	32,400
2	Người bị nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo	3	2	1	21,600
3	Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).	237	27	210	1.571,200
4	Người cao tuổi	508	284	224	2.133,380
5	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.	598	336	362	3.965,940

6	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.	101	61	40	654,480
II	NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG Số liệu thực hiện Khoản 1, 2 Điều 18 của ND số 20/2021/NĐ-CP	74	39	35	352,080
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.	15	10	5	97,200
2	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.	59	29	30	254,880
3	Trẻ em có cả cha và mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;	0			
4	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục, thân thể; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;	0			
5	Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;				

III	TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP (Quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)	0	0	0	0
	Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này.				
IV	Theo khoản 1 Điều 3 theo Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	18	11	7	77,760
1	Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.	0			
2	Trẻ em dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ bị khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình.	0			
3	Trẻ em dưới 16 tuổi có cha và mẹ bị khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình.	4	3	1	17,280
4	Người nhiễm HIV (<i>bao gồm trẻ em bị nhiễm HIV</i>) không thuộc diện hộ nghèo nhưng không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.	0			
5	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo (<i>không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-</i>	14	8	6	60,480

<p>CP) đang sinh sống tại địa bàn không phải là xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.</p>				
--	--	--	--	--

NĂM 2023

Số TT	Chế độ	Tổng số (Người)	Trong đó		Kinh phí (triệu đồng)
			Nam (Người)	Nữ (Người)	
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG (Số liệu thực hiện Khoản 1, 3, 4, 6, 7 Điều 5 của ND số 20/2021/NĐ-CP)	1517	659	858	8.681,880
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	42	27	15	125,560
2	Người từ 16 đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	5			32,400
2	Người bị nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo	3	2	1	21,600
3	Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều	232	27	205	1.571,200

	này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).				
4	Người cao tuổi	577	354	223	2.310,500
5	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.	598	336	262	3.965,940
6	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.	101	61	40	654,680
II	NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG Số liệu thực hiện Khoản 1, 2 Điều 18 của ND số 20/2021/ND-CP	74	39	35	352,080
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.	15	10	5	97,200
2	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.	59	29	30	254,880
3	Trẻ em có cả cha và mẹ bị chết, mất tích theo quy định của pháp luật mà không có người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người thân thích không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng;	0			

4	Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục, thân thể; nạn nhân bị buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động cần được bảo vệ khẩn cấp trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;	0			
5	Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú hoặc đưa vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;	0			
III	TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP (Quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)	0	0	0	0
	Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này.				
IV	Theo khoản 1 Điều 3 theo Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	18	11	7	77,760
1	Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.	0			
2	Trẻ em dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ bị khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình.	0			
3	Trẻ em dưới 16 tuổi có cha và mẹ bị khuyết tật nặng đang hưởng trợ	4	3	1	17,280

	cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình.				
4	Người nhiễm HIV (<i>bao gồm trẻ em bị nhiễm HIV</i>) không thuộc diện hộ nghèo nhưng không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.	0			
5	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo (<i>không thuộc diện đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP</i>) đang sinh sống tại địa bàn không phải là xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.	14	8	6	60,480